

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4483/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu định hướng một số chỉ tiêu chủ yếu
Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2016**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 19/5/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp Hà Tĩnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; các đề án, chính sách đã ban hành;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 2278/SNN-KHTC ngày 12/11/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu định hướng một số chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2016 cho các huyện, thành phố, thị xã (như Phụ lục 01 đến Phụ lục 14 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã căn cứ Kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2016 của tỉnh và chỉ tiêu được giao tại Quyết định này, triển khai thực hiện có hiệu quả, đảm bảo hoàn thành kế hoạch.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan có liên chiụ trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
 - Bí thư, Phó Bí thư TT Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - UBMTTQ, các đoàn thể cấp tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
 - Chánh, Phó VP/UBND tỉnh;
 - Trung tâm CB-TH tỉnh;
 - Lưu: VT, TH, NL, NL₁.
- Gửi: - VB giấy (36b): Như Điều 3 và các TP không nhận VB điện tử.
- VB điện tử: Các TP còn lại.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Đình Sơn

PHỤ LỤC 01. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 4483 /QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng đàn (con)	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Giống nái ngoại			Chăn nuôi tập trung quy mô lớn liên kết với doanh nghiệp (quy mô ≥ 500 con)			Chăn nuôi liên kết quy mô vừa và nhỏ với doanh nghiệp				
				Cơ sở sản xuất giống cấp ông, bà, bố mẹ (quy mô từ 300 con/cơ sở trở lên)	Trong đó: Số cơ sở xây dựng mới	Số lượng đàn (con)	Tổng số cơ sở	Trong đó: Số cơ sở xây dựng mới	Số lượng đàn (con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tổng số mô hình	Trong đó: Số mô hình phát triển mới	Số lượng đàn (con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)
	Tổng	495.000	96.200	36	11	22.066	142	13	109.270	27.318	244	120	64.635	16.159
1	TP. Hà Tĩnh	6.700	800				2		1.000	250	0			
2	TX. Hồng Lĩnh	5.500	700	1	0	1.200	0			0	2	1	300	75
3	Hương Sơn	44.400	7.100	5	2	1.700	27	4	21.220	5.305	30	27	5.800	1.450
4	Đức Thọ	34.500	8.500	2	1	600	16	1	9.300	2.325	30	22	6.835	1.709
5	Vũ Quang	25.500	5.150	3	1	1.400	15	2	11.840	2.960	18	4	4.190	1.048
6	Nghi Xuân	17.000	2.500	3	1	900	6		7.790	1.948	14	8	3.430	858
7	Cán Lộc	66.000	14.700	5	1	5.066	13	1	7.970	1.993	17	9	3.470	868
8	Hương Khê	49.000	8.500	3	2	1.600	21	4	18.140	4.535	22	14	6.555	1.639
9	Thạch Hà	87.600	16.500	3	2	4.600	13		7.300	1.825	42	15	12.195	3.049
10	Cẩm Xuyên	87.000	17.400	6	0	2.200	15		11.700	2.925	35	5	13.855	3.464
11	Kỳ Anh	47.500	10.100	4	0	2.500	6	1	4.180	1.045	20	7	5.055	1.264
12	Lộc Hà	14.500	2.500	1	1	300	4		5.590	1.398	5	2	950	238
13	TX. Kỳ Anh	9.800	1.750	0		0	4		3.240	810	9	6	2.000	500

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 02. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI BÒ NĂM 2016

Kèm theo Quyết định số 49/SS /QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh



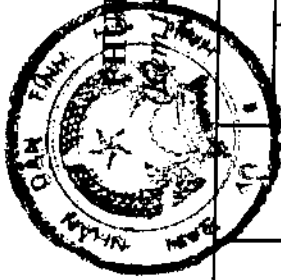
TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn) (con)	Bò Zebu (con)	Bò chất lượng cao liên kết với Tổng Công ty KS&TM Hà Tĩnh	Bò thịt chất lượng cao liên kết với Công ty Bình Hà	Chăn nuôi quy mô gia trại (quy mô ≥ 10 con)				Phối giống lai tạo bò Zebu, bò chất lượng cao		
						Số mô hình	Trong đó: Số mô hình phát triển mới	Số lượng đàn (con)	Sản lượng thịt hơi (tấn)	Tổng số (con)	Thụ tinh nhân tạo (con)	Nhảy trực tiếp (con)
Tổng		302.600	69.700	5.800	50.000	489	132	6.712	1.105	21.750	15.850	5.900
1	TP. Hà Tĩnh	3.719	893	385		1		10	1,8	500	300	200
2	TX. Hồng Lĩnh	2.730	1.300	255		8	1	583	10,49	1.100	900	200
3	Hương Sơn	34.500	9.500	420	3.500	40	20	648	117	3.100	1.900	1.200
4	Đức Thọ	26.490	20.000	850		50	28	558	100	3.400	2.700	700
5	Vũ Quang	11.500	5.175	370		20		267	55	1.600	1.000	600
6	Nghi Xuân	18.890	3.000	920	3.000	29	15	324	60	2.300	1.700	600
7	Cần Lộc	39.000	7.000	1.090	4.000	10		152	27	1.000	800	200
8	Hương Khê	20.957	2.724			50	10	650	80	1.300	600	700
9	Thạch Hà	25.000	4.600	55	3.000	30		400	72	1.650	1.200	450
10	Cẩm Xuyên	52.300	5.142	660	42.500	45		585	105	2.650	2.150	500
11	Kỳ Anh	48.800	3.753	500	42.500	150	43	1.858	335	2.300	2.000	300
12	Lộc Hà	11.714	4.513	295	1.500	16	7	257	53	550	400	150
13	TX. Kỳ Anh	7.000	2.100			40	8	420	88	300	200	100

PHỤ LỤC 03. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN HƯƠU NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 4685/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh)

	Tổng đàn (con)	Sản lượng nhưng hươu (tấn)	Chăn nuôi gia trại (quy mô \geq 10 con)		
			Tổng số mô hình	Trong đó: Số mô hình phát triển mới	Số lượng đàn (con)
Tổng	43.843	22,20	395	31	7.308
1 Thành phố Hà Tĩnh					
2 Thị xã Hồng Lĩnh					
3 Hương Sơn	40.570	15,0	333	20	6.650
4 Đức Thọ	920	0,55	7	1	78
5 Vũ Quang	900	0,14	22	2	260
6 Nghi Xuân					
7 Can Lộc	600	1,8	15	5	150
8 Hương Khê	1.600	0,8	15	2	150
9 Thạch Hà	130	0,049			
10 Cẩm Xuyên	120	0,05			
11 Kỳ Anh			3	1	20
12 Lộc Hà					
13 TX. Kỳ Anh					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC 04. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NUÔI TÔM NĂM 2016
theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng DT nuôi tôm (ha)	Diện tích nuôi tôm sú (ha)	Trong đó				Năng suất nuôi BQ (tấn/ha)	Trong đó		Sản lượng (tấn)	Trong đó		Số cơ sở nuôi tôm đạt quy mô trang trại		Tổng diện tích các cơ sở nuôi đạt quy mô trang trại		
				Trong đó		Diện tích nuôi tôm thê (ha)	Trong đó:		NS nuôi tôm sú (tấn/ha)	NS nuôi tôm thê (tấn/ha)		SL tôm sú (tấn)	SL tôm thê (tấn)	Tổng số cơ sở	Trong đó: Số cơ sở phát triển mới	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Diện tích các cơ sở phát triển mới (ha)	
				Nuôi QCCT, BTC (ha)	Nuôi thâm canh, công nghệ cao (ha)		Nuôi thâm canh (ha)											Nuôi thâm canh, công nghệ cao (ha)
Tổng		2.200	430	430	1.770	920	850	2,05	0,70	2,37	4.500	300	4.200	53	10	253,8	37	
1	Thành phố Hà Tĩnh	171	50	50	121	91	30	1,08	0,70	1,24	185	35	150	3	1	7,5	3	
2	Thị xã Kỳ Anh	370	50	50	445	375	70	1,18	0,70	0,90	435	35	400	2	1	28	8	
3	Huyện Kỳ Anh	450	30	30	295	275	20	1,13	0,33	1,69	510	10	500	3	1	9,5	5	
4	Huyện Cẩm Xuyên	295	0	0	307	57	250	3,39		3,26	1000		1000	17	2	63,8	6	
5	Huyện Thạch Hà	290	40	40	250	30	220	4,00	1,50	4,40	1160	60	1100	9	2	64	6	
6	Huyện Lộc Hà	152	50	50	102	72	30	1,22	0,70	1,47	185	35	150	6	1	36	3	
7	Huyện Nghi Xuân	472	210	210	250	20	230	2,17	0,60	3,60	1025	125	900	13	2	45	6	

Ghi chú: Cơ sở đạt quy mô trang trại theo 02 tiêu chí, gồm: diện tích nuôi từ 2,1 ha trở lên; doanh thu > 700 triệu đồng/năm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 05. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Cả năm			Vụ Xuân				Vụ Hè			Vụ Đông			
		DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	Trong đó: DT liên kết sản xuất trên đất cát ven biển, bãi bồi ven sông	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	Trong đó: DT liên kết sản xuất trên đất cát ven biển, bãi bồi ven sông	NS tạ/ha	SL (tấn)
Tổng		11.248	69,6	78.229	4.850	202	73,2	35.483	2.620	70,8	18.551	3.778	400	64,1	24.195
1	TP. Hà Tĩnh	300	50,0	1.501	130		50,50	657	70	52	364	100		48,00	480
2	Hồng Lĩnh	180	72,6	1.307	70		71,00	497	30	70,0	210	80		75,0	600
3	Hương Sơn	850	57,6	4.900	350		60,00	2.100	200	50	1.000	300		60,00	1.800
4	Đức Thọ	1.005	54,2	5.443	307	5	58,70	1.802	215	50,4	1.084	483	5	53,00	2.557
5	Vũ Quang	210	48,5	1.019	77	5	58,00	447	50	45	225	83	5	41,80	347
6	Nghi Xuân	725	98,5	7.141	300	45	95,40	2.862	175	120,0	2.100	250	45	87,17	2.179
7	Cán Lộc	1.245	64,8	8.064	345		72,00	2.484	300	76	2.280	600		55	3.300
8	Hương Khê	800	50,1	4.009	350		55,00	1.925	200	41,7	834	250		50,00	1.250
9	Thạch Hà	1.900	71,3	13.553	950	30	73,50	6.983	500	67,5	3.375	450	228,5	71,00	3.195
10	Cẩm Xuyên	2.200	87,1	19.160	1.200	100	88,00	10.560	500	87	4.350	500	100	85	4.250
11	Kỳ Anh	930	71,2	6.620	383		80,00	3.064	152	65	988	395	16,5	65,00	2.568
12	Lộc Hà	500	69,0	3.449	110		82,00	902	168	80,1	1.346	222		54,10	1.201
13	Thị xã Kỳ Anh	403	51,2	2.065	278	16,5	43,20	1.201	60	66	396	65		72,00	468

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 06. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY CAM NĂM 2016

Thêm theo Quyết định số 4485 /QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh

TT	Huyện (thành phố, thị xã)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: DT trồng mới trong năm (ha)	DT cho sản phẩm (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn/ha)
	Tổng	4.286	749	2.564	97	24.871
1	TP. Hà Tĩnh	21		18	55	99,00
2	TX. Hồng Lĩnh	13		9	64	57,60
3	Hương Sơn	1.350	200	855	110	9.405
4	Đức Thọ	47		32	100	320
5	Vũ Quang	1150	250	450	100	4.500
6	Nghi Xuân	17		12	70	84
7	Cán Lộc	275	45	200	100	2.000
8	Hương Khê	1000	200	650	90	5.850
9	Thạch Hà	141	23	117	75	877,5
10	Cẩm Xuyên	180	16	145	92	1334
11	Kỳ Anh	72	15	61	45	274,5
12	Lộc Hà	20		15	46	69
13	TX. Kỳ Anh					0

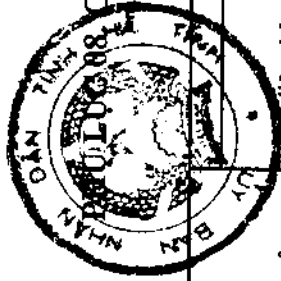
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 07. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY BƯỞI NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 448/ /QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: DT trồng mới trong năm (ha)	DT cho sản phẩm (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn/ha)
	Tổng	1.943	275	1.272	96,8	12.315
1	TP. Hà Tĩnh					
2	TX. Hồng Lĩnh					
3	Hương Sơn	112	10	75	90,0	675
4	Đức Thọ					
5	Vũ Quang	55		45	100,0	450
6	Nghi Xuân					
7	Cán Lộc	224	40	100	80,0	800
8	Hương Khê	1.500	200	1.000	100,0	10.000
9	Thạch Hà					
10	Cẩm Xuyên					
11	Kỳ Anh	52	25	52	75,0	390
12	Lộc Hà					
13	TX. Kỳ Anh					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT LÚA HÀNG HÓA, LÚA CHẤT LƯỢNG CAO NĂM 2016
 (Kèm theo Quyết định số 4935/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Cả năm				Vụ Xuân				Vụ Hè Thu					
		Tổng diện tích Lúa chất lượng, hàng hóa (ha)	Số lượng Cánh đồng lớn	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích Lúa chất lượng, hàng hóa (ha)	Số lượng Cánh đồng lớn sản xuất thương phẩm	Số lượng Cánh đồng lớn sản xuất giống	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích Lúa chất lượng, hàng hóa (ha)	Số lượng Cánh đồng lớn sản xuất thương phẩm	Số lượng Cánh đồng lớn sản xuất giống	Năng suất BQ (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng		45.288	26	52,79	239.073	25.508	9	4	57,0	143.803	19.780	9	4	48,17	95.270
1	TP. Hà Tĩnh	1.500	0	52,23	7.835	850			57,0	4.845	650			46,0	2.990
2	Hồng Lĩnh	925	2	46,11	4.265	10,00	1		56,0	56	915	1		46,0	4.209
3	Hương Sơn	2.200	0	42,36	9.320	700			56,0	3.920	1.500			36,0	5.400
4	Đức Thọ	6.463	6	56,47	36.497	3.748	2	1	60,0	22.488	2.715	2	1	51,6	14.009
5	Vũ Quang	450	0	49,40	2.223	300			60,1	1.803	150			28,0	420
6	Nghi Xuân	800	0	47,95	3.836	600			50,4	3.024	200			40,6	812
7	Cần Lộc	7.000	6	55,00	38.500	3.500	2	1	60,0	21.000	3.500	2	1	50,0	17.500
8	Hương Khê	2.500	0	50,00	12.500	2.000			55,0	11.000	500			30,0	1.500
9	Thạch Hà	10.600	4	51,70	54.800	5.600	1	1	55,0	30.800	5.000	1	1	48,0	24.000
10	Cẩm Xuyên	8.000	6	56,88	45.500	5.000	2	1	58,0	29.000	3.000	2	1	55,0	16.500
11	Kỳ Anh	2.500	2	48,60	12.150	1.500	1		50	7.500	1.000	1		46,5	4.650
12	Lộc Hà	1.200	0	55,39	6.647	700			57	3.997	500			53,0	2.650
13	TX. Kỳ Anh	1.150	0	43,48	5.000	1.000			44	4.370	150			42,0	630

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 09. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LẠC 2016

(Kèm theo Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Cả năm			Vụ Xuân			Vụ Hè Thu			Vụ Đông		
		DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)
	Tổng	18.839	24,3	45.828	17.806	24,7	44.065	876	16,8	1.472	157	18,5	290
1	TP. Hà Tĩnh	350	23,29	815	300	25,0	750	50	13,00	65			0
2	Hồng Lĩnh	20	24,00	48	20	24,0	48			0			0
3	Hương Sơn	2.150	24,49	5.265	2050	25,0	5.125	100	14,00	140			0
4	Đức Thọ	1.443	24,12	3.480	1428	24,2	3.456			0	15	16,3	24
5	Vũ Quang	682	23,68	1.615	652	23,9	1.561	30	18,02	54			0
6	Nghi Xuân	2.095	26,95	5.646	2060	27,0	5.562			0	35	24,00	84
7	Cần Lộc	820	23,07	1.892	650	25,0	1.625	120	16	192	50	15,00	75
8	Hương Khê	2.350	21,96	5.160	2200	22,0	4.840	100	22,00	220	50	20,0	100
9	Thạch Hà	1.700	27,41	4.660	1600	28,0	4.480	100	18,00	180			0
10	Cẩm Xuyên	1.185	24,50	2.903	1100	25,0	2.750	85	18	153			0
11	Kỳ Anh	3.200	21,63	6.920	3000	22,0	6.600	200	16,00	320			0
12	Lộc Hà	1.478	24,50	3.621	1400	25,0	3.500	71	16,00	114	7	10,0	7
13	Thị xã Kỳ Anh	1.366	27,84	3.803	1346	28,0	3.769	20	17,0	34			0

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHẦN MỤC 10 CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÂY CHÈ CÔNG NGHIỆP NĂM 2016
 Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh



TT	Huyện, thành phố, thị xã	Diện tích (ha)	Trong đó: DT trồng mới trong năm (ha)	Trong đó: Diện tích chè trồng liên kết với Công ty CP Chè Hà Tĩnh (ha)	Trong đó: Chè đưa vào giai đoạn kinh doanh		
					Diện tích chè đưa vào kinh doanh (Ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
	Tổng	1.202	166	1.100	815	126	10.233
1	TP.Hà Tĩnh						
2	TX. Hồng Lĩnh						
3	Hương Sơn	552	100	450	400	180,0	7200
4	Đức Thọ						
5	Vũ Quang						
6	Nghi Xuân						
7	Can Lộc						
8	Hương Khê	250	50	250	175	85,0	1487,5
9	Thạch Hà						
10	Cẩm Xuyên						
11	Kỳ Anh	400	16	400	240	62,0	1545
12	Lộc Hà						
13	TX. Kỳ Anh						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 11. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY CAO SU, GỖ NGUYÊN LIỆU RỪNG TRỒNG NĂM 2016

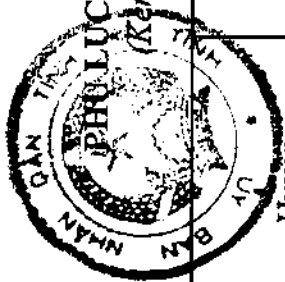
(Kèm theo Quyết định số 4485/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện	Trồng cây cao su			Nguyên liệu gỗ rừng trồng	
		Tổng DT (ha)	Trong đó: Đại điền (ha)	Tiểu điền (ha)	Trồng rừng nguyên liệu (ha)	Sản lượng gỗ khai thác rừng trồng (m3)
	Tổng	270		270	5.755	290.000
1	Hương Sơn	0			1.050	70.000
2	Đức Thọ	20		20	45	1.000
3	Vũ Quang				150	27.000
4	Nghi Xuân				100	1.000
5	Can Lộc				100	1.000
6	Hương Khê	250		250	1.660	50.000
7	Thạch Hà				800	23.000
8	Cẩm Xuyên				250	27.000
9	Kỳ Anh				1.600	90.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 12. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIA CẢM NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh)



TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng dân (con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Sản lượng trứng (1.000 quả)	Mô hình chăn nuôi (quy mô \geq 1.000 con)		
					Tổng số mô hình	Trong đó: Xây dựng mới	
	Tổng	6.781.024	12.564	229.328	404	88	593.600
1	Thành phố Hà Tĩnh	189.000	320	5.000	8	0	24.400
2	Thị xã Hồng Lĩnh	140.000	250	4.800	3	0	6.000
3	Hương Sơn	640.000	1.260	45.000	10	2	14.000
4	Đức Thọ	720.000	1.440	1.750	35	5	77.600
5	Vũ Quang	281.000	546	4.900	10	4	15.000
6	Nghi Xuân	520.000	1.000	18.500	18	1	21.600
7	Can Lộc	1.000.000	1.700	35.000	40	10	60.000
8	Hương Khê	625.000	1.000	19.000	30	9	33.000
9	Thạch Hà	930.000	1.553	40.000	100	20	110.000
10	Cẩm Xuyên	920.000	1.420	33.000	80	20	128.000
11	Kỳ Anh	460.000	1.450	17.000	40	7	68.000
12	Lộc Hà	236.024	425	1.878	10	5	12.000
13	Thị xã Kỳ Anh	120.000	200	3.500	20	5	24.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

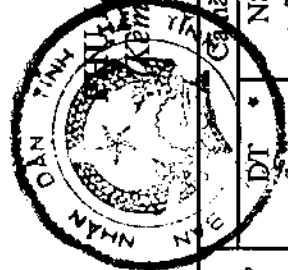
PHỤ LỤC 13. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT THUỶ SẢN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 448/ QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng SL (tấn)	Trong đó		Diện tích nuôi (ha)	Trong đó	
			Sản lượng khai thác (tấn)	Sản lượng nuôi trồng (tấn)		Mặn lợ (ha)	Ngọt (ha)
	Tổng	46.480	32.280	14.200	7.820	2.748	5.072
1	Kỳ Anh	2.750	2.000	750	808	459	349
2	Cẩm Xuyên	9.800	7.500	2.300	843	363	480
3	TP. Hà Tĩnh	435	85	350	286	191	95
4	Thạch Hà	6.600	4.100	2.500	970	370	600
5	Lộc Hà	6.240	4.440	1.800	450	342	108
6	Nghi Xuân	10.800	8.300	2.500	1.411	591	820
7	TX. Hồng Lĩnh	270	70	200	70		70
8	Đức Thọ	2.020	520	1.500	890		890
9	Can Lộc	990	240	750	690		690
10	Vũ Quang	170	70	100	100		100
11	Hương Sơn	510	60	450	490		490
12	Hương Khê	545	95	450	300		300
13	Thị xã Kỳ Anh	5.350	4.800	550	512	432	80

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 14. CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NGŨ 2016
 Căn cứ theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 6/11/2015 của UBND tỉnh



TT	Huyện, thị xã, thành phố	Năm			Vụ Đông năm trước			Vụ Xuân			Vụ Hè Thu		
		DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)	DT (ha)	NS tạ/ha	SL (tấn)
	Tổng	10.575	43,52	46.018	4.660	40,55	18.895	4.312	49,36	21.285	1.603	36,43	5.838
1	TP. Hà Tĩnh												
2	TX. Hồng Lĩnh												
3	Hương Sơn	4.460	47,67	21.260	2360	45	10620	1400	55	7700	700	42	2940
4	Đức Thọ	1.642	43,88	7.203	969	42	4069,8	543	50,3	2731,29	129,7	31	402,07
5	Vũ Quang	848	41,56	3.523	370	35	1295	348	50	1740	129,5	37,65	487,5675
6	Nghi Xuân	218	32,41	706	40	27,63	110,52	150	34,14	512,1	27,9	30	83,7
7	Can Lộc	400	35,00	1.400	400	35	1400			0			
8	Hương Khê	1.851	44,47	8.232	200	30	600	1300	50	6500	351	32,24	1131,624
9	Thạch Hà	400	32,25	1.290	130	20	260	220	40	880	50	30	150
10	Cẩm Xuyên	246	28,14	693	70	27	189	62	26	161,2	114,4	30	343,2
11	Kỳ Anh	186	30,81	573	60	30	180	30	35	105	96	30	288
12	Lộc Hà	304	35,19	1.070	61	28	170,8	243	37	899,1			
13	TX. Kỳ Anh	20	34,00	68			0	16	35	56	4	30	12

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

